

TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH VĨNH LONG Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 79/2025/DS-PT
Ngày: 09 - 4 - 2025
“V/v Tranh chấp hợp đồng vay
và mua bán tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lâm Triệu Hữu

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Trường

Bà Võ Thị Mỹ Dung

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thanh Thảo – Thẩm tra viên chính Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Anh Định- Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 4 năm 2025 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 21/2025/TLPT-DS ngày 12 tháng 02 năm 2025 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay và mua bán tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 196/2024/ DS-ST ngày 17 tháng 12 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 68/2025/QĐ-PT ngày 24 tháng 02 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 94/2025/QĐ-PT ngày 18 tháng 3 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Phạm Thị Ngọc M, sinh năm 1974. Địa chỉ: số A, khóm T, phường T, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long. Ở hiện nay: số A, khóm M, phường T, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long: vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp: Bà Phạm Nguyễn Tường V, sinh năm 1992. Địa chỉ số F, đường P, Phường C, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long, là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 13/9/2024): có mặt

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Bé H, sinh năm 1976. Địa chỉ: số B, khóm T,

phường T, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long: có mặt

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1974. Địa chỉ: số B, khóm T, phường T, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long: vắng mặt

4. *Người kháng cáo:* Bà Nguyễn Thị Bé H là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 22/4/2024, đơn khởi kiện bổ sung ngày 25/4/2024 và những lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn nguyên đơn bà Phạm Thị Ngọc M trình bày: Bà M là chủ đại lý vé số, bà Nguyễn Thị Bé H (tên thường gọi là Nguyễn Thị H1) và ông Nguyễn Văn T là vợ chồng với nhau. Bà H có vay tiền để xoay sở trong việc mua bán trong gia đình, cụ thể:

+ Ngày 13/3/2021, bà H vay 15.000.000 đồng, lãi suất 70.000 đồng/ngày, không thời hạn, có ký tên trong sổ nợ. Phương thức thanh toán mỗi ngày bà H trả tiền lãi 70.000 đồng. Bà H trả tiền lãi 107 ngày bằng số tiền 7.490.000 đồng, không có trả tiền vốn vay. Hiện nay còn nợ tiền vốn 15.000.000 đồng.

+ Ngày 16/4/2021, bà H vay 10.000.000 đồng, lãi suất 50.000 đồng/ngày, không thời hạn, có ký tên trong sổ nợ. Phương thức thanh toán mỗi ngày bà H trả tiền lãi 50.000 đồng. Bà H trả tiền lãi 107 ngày bằng số tiền 5.350.000 đồng, không có trả tiền vốn vay. Hiện còn nợ tiền vốn 10.000.000 đồng.

+ Ngày 28/4/2021, bà H mượn số tiền 7.000.000 đồng, không có tính lãi suất, không có thời hạn, có ký tên trong sổ nợ. Phương thức thanh toán mỗi ngày bà H trả tiền vốn 50.000 đồng cho đến khi trả hết tiền vốn nêu trên. Bà H trả tiền vốn được 70 ngày bằng số tiền 3.500.000 đồng, hiện còn nợ tiền vốn 3.500.000 đồng.

+ Ngày 29/5/2021, bà H vay số tiền 36.000.000 đồng, thời hạn vay 160 ngày bằng tiền lãi 4.000.000 đồng, cộng vào tiền vốn bằng số tiền vốn lãi 40.000.000 đồng, có ký sổ nợ, trả góp vốn lãi mỗi ngày 250.000 đồng. Bà H trả vốn lãi được 41 ngày bằng số tiền 10.250.000 đồng, còn nợ lại 29.750.000 đồng.

+ Ngày 08/7/2021, bà H nhận hai lần vé số để bán kiếm lời nhưng không trả tiền, hiện còn nợ tiền vé số tổng cộng 7.245.000 đồng.

+ Ngày 15/11/2021, bà H nợ 990 tờ vé số bằng số tiền 8.910.000 đồng. Vào ngày 17/01/2024, ông T có trả tiền vé số 5.000.000 đồng, ông T có ký tên trong sổ nợ và hứa số tiền còn lại đến ngày 29 tết năm 2024 trả hết. Khi đến ngày 29 tết, ông T chỉ có trả thêm được 2.000.000 đồng. Tổng cộng 02 lần trả tiền là 7.000.000 đồng. Hiện tại còn nợ lại 1.910.000 đồng.

+ Bà H đổi bình gas khí đốt chưa trả tiền, còn nợ tiền gas khí đốt là 415.000 đồng.

+ Ngày 15/11/2021, bà H mượn số tiền 300.000 đồng, không có lãi suất, không thời hạn, có ký tên trong sổ nợ. Từ lúc cho mượn đến nay chưa trả tiền, hiện còn nợ 300.000 đồng.

Tổng cộng các khoản nêu trên, bà H còn nợ tổng cộng 68.120.000 đồng (Sáu mươi tám triệu một trăm hai mươi nghìn đồng). Tất cả các khoản cho vay, cho mượn, mua bán vé số, gas khí đốt nêu trên, đều không có thế chấp, cầm cố hoặc bất kỳ các biện pháp bảo đảm nào. Nay bà M yêu cầu bà H và ông T cùng có nghĩa vụ thanh toán trả tiền các khoản còn nợ nêu trên, cụ thể sau:

+ Các khoản tiền vay có lãi suất: Bà M yêu cầu Tòa án điều chỉnh lãi suất theo pháp luật quy định, các khoản vay nào bà H chưa thực hiện hoặc thực hiện chưa đầy đủ tiền lãi, tiền vốn thì có nghĩa vụ trả lại tiền lãi và tiền vốn cho bà M. Nếu tiền lãi dôi dư ra thì được khấu trừ vào tiền vốn vay.

+ Các khoản tiền cho mượn, không có lãi suất: Bà H phải có nghĩa vụ trả các khoản tiền mượn hiện còn nợ lại, không tính lãi suất.

+ Bà H có nghĩa vụ trả tiền gas khí đốt còn nợ 415.000 đồng.

Đồng thời, kể từ khi có đơn yêu cầu thi hành án mà bà H không trả đầy đủ thì phải chịu tiền lãi suất theo pháp luật quy định.

Bà M yêu cầu ông T cùng có nghĩa vụ với bà H trả các khoản tiền còn nợ nêu trên là có sự đồng ý của ông T vào ngày 17/01/2024 ghi trong sổ nợ.

- *Bị đơn Nguyễn Thị Bé H trình bày:* Bà H có tên khai sinh là Nguyễn Thị Bé H và có tên gọi khác là H1, khi giao dịch vay tiền và mua bán vé số, gas khí đốt với bà M, bà H có sử dụng dụng tên gọi khác là “H1”.

Bà H thống nhất và thừa nhận với lời khai của bà M các khoản vay, mượn gồm:

+ Ngày 13/3/2021, bà H vay 15.000.000 đồng, lãi suất 70.000 đồng/ngày, không thời hạn, bà H có ký tên trong sổ của bà M. Phương thức thanh toán là mỗi ngày trả 70.000 đồng tiền lãi, không có trả tiền vốn. Bà H trả tiền lãi được 107 ngày bằng số tiền 7.490.000 đồng, không có trả tiền vốn vay. Hiện nay còn nợ tiền vốn 15.000.000 đồng.

+ Ngày 16/4/2021, bà H vay 10.000.000 đồng, lãi suất 50.000 đồng/ngày, không thời hạn, có ký tên trong sổ của bà M. Phương thức thanh toán là mỗi ngày trả cho 50.000 đồng tiền lãi, không có trả tiền vốn. Bà H trả tiền lãi được 107 ngày bằng số tiền 5.350.000 đồng, không có trả tiền vốn vay. Hiện còn nợ tiền vốn 10.000.000 đồng.

+ Ngày 28/4/2021, bà H mượn số tiền 7.000.000 đồng, không có tính lãi suất, không có thời hạn, có ký tên trong sổ của bà M. Phương thức thanh toán là mỗi ngày trả tiền vốn 50.000 đồng cho đến khi trả hết tiền vốn nêu trên. Bà

H trả tiền vốn được 70 ngày bằng số tiền 3.500.000 đồng, hiện còn nợ tiền vốn 3.500.000 đồng.

+ Ngày 08/7/2021, bà H nhận hai lần vé số để bán kiếm lời nhưng không trả tiền, hiện còn nợ tiền vé số tổng cộng 7.245.000 đồng.

+ Ngày 15/11/2021, bà H nợ 990 tờ vé số bằng số tiền 8.910.000 đồng. Vào ngày 17/01/2024, ông T có trả tiền vé số 5.000.000 đồng, ông T có ký tên trong sổ nợ của bà M và hứa số tiền còn lại đến ngày 29 tết năm 2024 trả hết. Khi đến ngày 29 tết, ông T chỉ có trả thêm được 2.000.000 đồng. Tổng cộng 02 lần trả tiền là 7.000.000 đồng, hiện tại còn nợ lại 1.910.000 đồng.

+ Ngày 15/11/2021, bà H mượn số tiền 300.000 đồng, không có lãi suất, không thời hạn, có ký tên trong sổ của bà M. Từ lúc cho mượn đến nay chưa trả đồng nào, hiện còn nợ 300.000 đồng.

+ Bà H có đôi bình gas khí đốt chưa trả tiền, còn nợ tiền gas khí đốt 415.000 đồng.

* Bà H đồng ý trả tiền các khoản tiền vay, mượn của ngày 13/3/2021, ngày 16/4/2021, ngày 28/4/2021, ngày 08/7/2021, ngày 15/11/2021, cụ thể sau:

+ Các khoản tiền vay có lãi suất: Bà H đồng ý với bà M, yêu cầu Tòa án điều chỉnh lãi suất theo pháp luật quy định, các khoản vay nào bà H chưa thực hiện hoặc thực hiện chưa đầy đủ tiền lãi, tiền vốn thì có nghĩa vụ trả lại tiền lãi và tiền vốn cho bà M. Nếu tiền lãi dôi dư ra thì được khấu trừ vào tiền vốn vay.

+ Các khoản tiền cho mượn, không có lãi suất: Bà H có nghĩa vụ trả cho bà M các khoản tiền mượn hiện còn nợ lại, không tính lãi suất.

+ Bà H trả tiền mua bán gas khí đốt còn nợ 415.000 đồng.

Đồng thời, kể từ khi có đơn yêu cầu thi hành án mà không trả đầy đủ thì chịu tiền lãi suất theo pháp luật quy định.

* Bà H không đồng ý trả khoản tiền nợ ngày 29/5/2021, số tiền vay 36.000.000 đồng, thời hạn vay 160 ngày, tiền lãi của 160 ngày bằng 4.000.000 đồng, tổng cộng tiền vốn, tiền lãi là 40.000.000 đồng thì phải trả góp vốn lãi mỗi ngày 250.000 đồng. Nhưng thực tế, số tiền 36.000.000 đồng này là toàn bộ tiền lãi trong mùa dịch Covid-19 của các khoản vay ngày 13/3/2021, ngày 16/4/2021, ngày 28/4/2021 thành vốn vay vào ngày 29/5/2021 rồi tính lãi tiếp thành vốn lãi 40.000.000 đồng và cho trả góp mỗi ngày 250.000 đồng cho tới khi trả hết số tiền 40.000.000 đồng này. Bà H xác định không có tài liệu, chứng cứ để chứng minh và cũng không thể làm phép tính chứng minh tiền lãi của khoản vay ngày 13/3/2021, ngày 16/4/2021, ngày 28/4/2021 trong thời gian mùa dịch.

+ Bà H không đồng ý về việc ông T cùng có nghĩa vụ trả các khoản tiền còn nợ nêu trên. Vì bà H là người thỏa thuận vay, mượn, mua bán vé số, gas khí đốt với bà M. Do ông T không có thỏa thuận gì với bà M.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, ông Nguyễn Văn T:* Tòa án đã tổng đạt văn bản tố tụng lần thứ nhất vào ngày 11/7/2024 và lần hai vào ngày 28/8/2024, để tham gia phiên họp lần nhất vào ngày 28/8/2024 và phiên họp lần hai vào ngày 10/9/2024 nhưng ông T vắng mặt không lý do.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 104/2024/ DS-ST ngày 17 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long đã quyết định:

- Buộc bà Nguyễn Thị Bé H có nghĩa vụ hoàn trả 05 khoản tiền vốn lãi của các ngày 13/3/2021, ngày 16/4/2021, ngày 28/4/2021, ngày 15/11/2021 và ngày 29/5/2021 tổng cộng bằng 63.504.500 đồng (Sáu mươi ba triệu năm trăm lẻ bốn nghìn năm trăm đồng), cho bà Phạm Thị Ngọc M.

- Buộc bà Nguyễn Thị Bé H và ông Nguyễn Văn T cùng liên đới hoàn trả tiền mua, bán vé số ngày 08/7/2021 và ngày 15/11/2021, tiền gas khí đốt còn nợ tổng cộng 9.570.000 đồng (Chín triệu năm trăm bảy mươi nghìn đồng), cho bà Phạm Thị Ngọc M.

Kể từ khi có đơn yêu cầu thi hành án mà người có nghĩa vụ không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ thì phải chịu tiền lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 28/12/2024, bị đơn bà Nguyễn Thị Bé H kháng cáo bản án sơ thẩm đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không buộc bà B H phải trả cho bà M số tiền 36.000.000 đồng theo biên nhận ngày 29/5/2021 vì đây là tiền lãi của các số tiền vay trước đó trong mùa dịch covid do bà M ép buộc phải ký tên.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Nguyễn Thị Bé H thay đổi một phần kháng cáo, chỉ đồng ý trả cho bà M tiền gốc là 55.280.000 đồng, không đồng ý trả lãi.

Đại diện nguyên đơn trình bày: Nguyên đơn vẫn giữ yêu cầu khởi kiện, không đồng ý với kháng cáo. Đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Trong phần tranh tụng, đương sự thống nhất: Quan hệ pháp luật tranh chấp, tư cách đương sự. Bà Bé H còn có tên thường gọi là H1. Chữ ký trên các biên nhận nợ đúng là do bà Bé H ký. Về tiền mua bán tài sản, các đương sự thống nhất như án sơ thẩm. Việc vay tiền giữa bà M là bên cho vay và bà B H là bên vay là có lãi, không thời hạn. Tổng số tiền gốc các khoản vay từ 13/3 đến 15/11/2021 là 68.300.000 đồng. Bà Bé H đã trả được 9.025.000 đồng. Tiền lãi bà M đã nhận của bà Bé H là 13.075.000 đồng.

Vấn đề không thống nhất: Bà Minh G số tiền 3.500.000 đồng, yêu cầu bà Bé H trả số tiền 60.000.000 đồng nhưng bà B H chỉ đồng ý trả số tiền 55.280.000 đồng. Bà Bé H xin trả dần hàng tháng, mỗi tháng 500.000 đồng nhưng bà M không đồng ý.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

- Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và người tham gia tố tụng: Tất cả đều tuân thủ đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Người tham gia tố tụng chấp hành quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Kháng cáo của bà Nguyễn Thị Bé H là không có cơ sở chấp nhận. Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị Bé H. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Ngoài ra, đại diện Viện kiểm sát còn phát biểu quan điểm về án phí dân sự phúc thẩm, buộc bà Bé H phải nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn là hợp lệ nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ hai nhưng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt nên Tòa án xét xử vắng mặt đương sự.

[2] Về nội dung:

Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn Nguyễn Thị Bé H về việc yêu cầu xem xét lại số tiền theo biên nhận ngày 29/5/2021 và xin được trả dần. Thay đổi tại phiên tòa, chỉ đồng ý trả tiền gốc số tiền 55.280.000 đồng.

Hội đồng xét xử xét thấy, giữa nguyên đơn và bị đơn có quan hệ hợp đồng vay tài sản có lãi, không xác định thời hạn. Tại phiên tòa, các đương sự thống nhất tính lãi suất 10%/năm, tương ứng 0,83%/tháng kể từ ngày tiếp theo ngày viết biên nhận tổng số nợ, ngày 23/10/2021. Các đương sự thống nhất tiền gốc tổng cộng các khoản vay là 68.300.000 đồng, trừ tiền gốc bà Bé H đã trả 12.525.000 đồng (9.025.000 đồng + 3.500.000 đồng), số tiền gốc còn phải trả là 55.775.000 đồng. Vậy tiền lãi phải chịu là $55.775.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 38 \text{ tháng} = 17.591.000 \text{ đồng}$. Trừ vào số tiền lãi đã trả 13.075.000 đồng, bà Bé H còn phải trả lãi số tiền 4.516.400 đồng. Tổng cộng tiền gốc và lãi bà B H phải trả cho bà M là $55.775.000 \text{ đồng} + 4.516.400 \text{ đồng} = 60.291.000 \text{ đồng}$. Tại phiên tòa, nguyên đơn chỉ yêu cầu trả số tiền 60.000.000 đồng là có lợi cho bị đơn là bên vay tiền.

Về chứng cứ chứng minh yêu cầu kháng cáo, ngoài lời trình bày không được bà M thừa nhận, bà Bé H không có chứng cứ nào khác chứng minh số tiền 36.000.000 đồng theo biên nhận ngày 29/5/2021 là tiền lãi của các khoản vay trước đó nên không được khấu trừ vào số tiền theo nghĩa vụ phải trả.

Với nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn trả số tiền 60.000.000 đồng. Sửa một phần bản án sơ thẩm về nội

dung này.

[3] Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Bé H phải chịu án phí tương ứng số tiền theo nghĩa vụ phải trả là $60.000.000 \text{ đồng} \times 5\% = 3.000.000 \text{ đồng}$.

Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận một phần nên người kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[4] Những quyết định khác của bản án sơ thẩm về việc buộc bà Nguyễn Thị Bé H và ông Nguyễn Văn T liên đới trả số tiền 9.570.000 đồng; nghĩa vụ chịu án phí của bà Bé H và ông T; quyền, nghĩa vụ thi hành án không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bởi các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn Nguyễn Thị Bé H, sửa một phần bản án bản án dân sự sơ thẩm số 104/2024/DS -ST ngày 17 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

Căn cứ các Điều 463, Điều 469, Điều 468, Điều 430, Điều 433, Điều 440 Bộ luật Dân sự; Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị Ngọc M.

Buộc bà Nguyễn Thị Bé H có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Phạm Thị Ngọc M số tiền vay gốc, lãi tổng cộng bằng 60.000.000 đồng (Sáu mươi ba triệu đồng)

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

2.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị Bé H phải chịu 3.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Phạm Thị Ngọc M không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho bà Phạm Thị Ngọc M số tiền 2.810.000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai số 0006967 ngày 06/6/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vĩnh Long.

2.2. Án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị Bé H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị B Hai số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0007585 ngày 30/12/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vĩnh Long.

3. Những quyết định khác của bản án sơ thẩm về việc buộc bồi thường thiệt hại vật chất của bị đơn Nguyễn Văn T lần đầu trả số tiền 9.570.000 đồng; nghĩa vụ chi trả án phí của bị đơn Nguyễn Văn T; nguyên, nghĩa vụ thi hành không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án; quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Tp.HCM;
- Chánh án;
- VKSND tỉnh Vĩnh Long;
- TAND Tp. Vĩnh Long;
- VKSND Tp. Vĩnh Long;
- CCTHADS Tp. Vĩnh Long;
- Dương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lâm Triệu Hữu